TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2022/DS - PT
Ngày: 31/5/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà Ông Vũ Toàn Giang

Các Thẩm phán: Ông Mai Tiến Dũng

Bà Trần Thị Liên Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:

Bà Trịnh Thu Tân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2022/DSPT ngày 07/01/2022 về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân quận TH, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A(ACB)

Địa chỉ: Số 442 Nguyễn Thị Minh K, Phường 5, Quận 3, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến P – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Hồng Quốc B, sinh năm 1975 – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Quản lý nợ và bà Khương Thị Minh H, sinh năm 1966.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Minh H, Luật sư Nguyễn Thị Ngọc A – Công ty Luật TNHH B, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Luật sư Nguyễn Anh T– Công ty Luật TNHH T, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Luật sư Lê Đình Ứ – Văn phòng Luật sư Thiên Ứ, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Luật sư Nguyễn Trung T – Công Luật TNHH Đông T, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

(Có mặt ông B, bà H, Luật sư Ngọc A và Luật sư T)

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Đức K , sinh năm 1964;

HKTT: Số 11, hẻm 462/35/9, đường B, phường VP, quận BĐ, thành phố HN.

Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam T – Bộ Công an.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân A và ông Vũ Xuân N.

2. Bà Đặng Ngọc L , sinh năm 1972;

HKTT: Số 104 Tô Hiến T, phường LĐH, quận HBT, thành phố HN.

Nơi ở hiện nay: Số 55 QK (Lô 14+15 và 16+17, khu đất 1.3 ha), phường A, quận TH, thành phố HN.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Xuân N và bà Vũ Minh T .

(Có mặt bà T. Ông N có mặt tại phiên toà nhưng vắng mặt khi tuyên án)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Ngọc L , sinh năm 1972; *(Vắng mặt)*

2. Ông Đặng Công M , sinh năm 1944; *(Vắng mặt)*

3. Bà Ngô Thúy N , sinh năm 1943; *(Vắng mặt)*

4. Bà Nguyễn Thị Kim T , sinh năm 1950; *(Vắng mặt)*

5. Cháu Nguyễn Đức A , sinh năm 1996; *(Vắng mặt)*

6. Cháu Nguyễn Đức H , sinh năm 2003; *(Vắng mặt)*

7. Cháu Nguyễn Đức T, sinh năm 2010;

Cùng trú tại: Số 55 QK(Lô 14+15 và 16+17, khu đất 1.3 ha), phường QA, quận TH, thành phố HN.

8. Ông Hồ Hồng N ; *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 18 Trương Định, phường Phước Tiến, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa.

9. Công ty CP đầu tư thương mại B&B;

Địa chỉ: Số 63 Lương Sử C, phường V, quận DĐ, thành phố HN.

Đại diện theo pháp luật: Ông Tô Thanh B – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Minh T và bà Vũ Phương L.

(Có mặt bà T và bà L)

10. Công ty CP Đầu tư A;

Địa chỉ: Tầng 5, 444A-446 Cách mạng Tháng 8, Phường 11, Quận 3, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc H – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hòa H.

(Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác, nguyên đơn – Ngân hàng TMCP A trình bày như sau:

Ngày 30/8/2008, Ngân hàng Thương mại cổ phần A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng ACB) với ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Thị Ngọc L có ký Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808, số tham chiếu 47291509 để cấp tín dụng cho ông K và bà L :Số tiền vay là 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu; Mục đích vay là để đặt cọc mua căn biệt thự tại đường ĐTM, phường QA, quận TH, Thành phố HN; Lãi suất vay trong hạn được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ:

-Tài sản đảm bảo thứ nhất: Bất động sản tại Lô 14 + 15 và lô 16 + 17, khu 1,3 ha, phường QA, quận TH, Thành phố Hà Nội mang tên Ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 399103 và AB 243230 do Ủy ban nhân dân quận TH cấp ngày 16/05/2005. Hai thửa đất thế chấp này đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, Thành phố Hà Nội ngày 01/10/2009; Từ khi thế chấp cho khoản vay cho đến nay thì tài sản trên đất không có gì thay đổi. Trong trường hợp nếu có phát sinh thêm thì theo quy định tại Điều 4, của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã quy định rõ hai bên sẽ tiến hành làm việc với nhau và ký phụ lục hợp đồng nếu có phát sinh, còn nếu trong trường hợp không ký được thì tài sản phát sinh đó vẫn thuộc về tài sản thế chấp cho khoản vay.

- Tài sản đảm bảo thứ hai : Là 50.000 cổ phần tại Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (VietBank) của ông Nguyễn Đức K , bà Đặng Thị Ngọc L và bà Nguyễn Thúy Hương, theo chứng chỉ cổ phiếu AA 00089 phát hành ngày 06/5/2008, mệnh giá là 1.000.000 đồng, xác nhận phong tỏa cổ phiếu VietBank, trị giá 50.000.000.000 đồng.Hiện tại số cổ phần nêu trên không còn, đã được bên thế chấp đề nghị rút ra theo giấy đề nghị ngày 14/11/2010 và được Ngân hàng ACB đồng ý. Ông K , bà L và bà Hương sử dụng số cổ phần này như thế nào thì Ngân hàng ACB không biết.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng Ngân hàng ACB đã giải ngân cho ông K và bà L tổng cộng số tiền là 150.000.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 01 ngày 30/8/2008 được chuyển khoản vào tài khoản số 2829289 của bà Nguyễn Thị Kim T tại Ngân hàng ACB; Lãi suất trong hạn là 0,9%/ tháng, lãi suất vay được điều chỉnh 12 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng ACB tại thời điểm điều chỉnh; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông K và bà L đã thanh toán trả cho Ngân hàng ACB nhiều lần.

Lần cuối cùng là ngày 18/04/2018, ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L đã thanh toán cho Ngân hàng ACB số nợ gốc là 14.000.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng).

Đến nay Ngân hàng ACB khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L phải thanh toán cụ thể như sau:

- Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L trả cho Ngân hàng ACB số tiền đã vay còn chưa thanh toán và nợ lãi trong hạn và quá hạn tính đến ngày 05 tháng 02 năm 2021 bao gồm:

Nợ gốc: 29.726.534.766 đồng.

Nợ lãi trong hạn 74.013.551.784 đồng và lãi quá hạn 7.985.059.144 đồng; Tổng cộng là 81.998.610.928 đồng (làm tròn số là 81.998.611.000 đồng).

Ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, Ngân hàng ACB vẫn yêu cầu ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất có điều chỉnh theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng của Ngân hàng ACB tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ gốc.

Trong trường hợp ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng ACB yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: Lô số 14+15, tờ bản đồ số "00", diện tích: 510 m2; địa chỉ: Khu đất 1.3 ha, phường QA, quận TH, Thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 399103, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: hồ sơ gốc số: 433/2005/QĐ - UB.62/2005 do UBND quận Tây Hồ cấp ngày 16/05/2005. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số công chứng: 1249709, quyển số: 04TP/CC - SCC/HĐGD ký ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 1 thành phố Hà Nội; Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, Thành phố Hà Nội, ngày ĐK: 09/10/2009, số thứ tự: 673; Cam kết thế chấp của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T ký ngày 01/10/2009;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: Lô số 16+17, tờ bản đồ số "00", diện tích: 525,3 m2; địa chỉ: Khu đất 1.3 ha, phường QA, quận TH, Thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 243230, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: hồ sơ gốc số: 433/2005/QĐ - UB.55/2005 do UBND quận TH cấp ngày 16/05/2005. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số công chứng: 12497 09, quyển số: 04TP/CC - SCC/HĐGD ký ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 1 Thành phố Hà Nội; Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, Thành phố Hà Nội ngày ĐK: 09/10/2009, số thứ tự: 674; Cam kết thế chấp của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T ký ngày 01/10/2009.

2. Các bị đơn thống nhất trình bày:

Ngày 30/8/2008, bà L và ông Nguyễn Đức K có ký kết Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 với Ngân hàng TMCP A về việc vay 150.000.000.000 đồng để đặt cọc mua căn biệt thự tại đường ĐTM, phường QA,

quận TH, Hà Nội với thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Nợ gốc được hoàn trả một lần khi kết thúc thời hạn vay; Lãi vay được trả 12 tháng/1 lần vào ngày 30/8 hàng năm.

Ngày 30/8/2008, Ngân hàng ACB đã giải ngân cho bị đơn 150.000.000.000 đồng vào tài khoản 2829289 của bà Nguyễn Kim T tại Ngân hàng ACB. Đồng thời bà Đặng Ngọc L và ông Nguyễn Đức K đã ký Khế ước nhận nợ số 01 ngày 30/8/2008với Ngân hàng ACB, nhận vay số tiền 150.000.000.000 đồng với thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày 30/8/2008 đến ngày 30/8/2012, lãi suất trong hạn là 0.9%/tháng, lãi suất vay được cố định từ ngày 30/8/2008 đến ngày 08/9/2008. Kể từ ngày 08/9/2008 lãi suất được điều chỉnh 12 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng ACB tại thời điểm điều chỉnh; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

- Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ: Tài sản đảm bảo thứ nhất là bất động sản tại Lô 14 + 15 và lô 16 + 17, khu 1,3 ha, phường QA, quận TH, thành phố Hà Nội mang tên Ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 399103 và AB 243230 do Ủy ban nhân dân quận TH cấp. Hai thửa đất trên đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, thành phố Hà Nội ngày 01/10/2009;

- Tài sản đảm bảo thứ hai là 50.000 cổ phần tại Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (VietBank) của ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thúy H theo chứng chỉ cổ phiếu AA 00089 phát hành ngày 06/5/2008, mệnh giá là 1.000.000 đồng, xác nhận phong tỏa cổ phiếu VietBank, trị giá 50.000.000.000 đồng.

Việc thế chấp tài sản như trên là có, nhưng sau khi giải chấpông K , bà L và bà Hương sử dụng số cổ phiếu nêu trên như thế nào thì người đại diện theo ủy quyền và luật sư của bị đơn không nắm được.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn luôn có thiện chí hợp tác với Ngân hàng ACB và đã thanh toán cho Ngân hàng ACB được hơn 106 tỷ đồng nợ gốc và hơn 60 tỷ đồng nợ lãi.

Ngày 18/8/2014, Ngân hàng đồng ý điều chỉnh kỳ hạn trả nợ cho bị đơn với lộ trình trả nợ: Nợ gốc được hoàn trả đều mỗi năm một lần vào ngày 30/8 hàng năm với số tiền là 19.167.000.000 đồng; Nợ lãi hoàn trả mỗi năm một lần vào ngày 30/8 hàng năm.

Tính đến ngày 26/10/2015, dư nợ gốc của bà Đặng Ngọc L và ông Nguyễn Đức K tại Ngân hàng ACB còn lại là 43.726.534.766 đồng *(Bốn mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm ba tư nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng)*

Để thanh toán nợ cho Ngân hàng ACB, bị đơn đã chuyển nhượng toàn bộ 12.475.476 cổ phần EIB thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Đức K cho bà Dương Thị Duyên H và ông Hồ Hồng N .

Ngày 18/3/2015 Ngân hàng TMCP A , ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L (đại diện các bên bán) và bà Trần Thị Hồng P (đại diện bên mua) đã ký văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng 77.810.502 cổ phần EIB (trong đó có 12.475.476 cổ phần EIB thuộc sở hữu của ông K). Nội dung thỏa thuận nêu rõ: *"Việc chuyển nhượng trên phải được thực hiện qua tài khoản của Bên bán mở tại*

ACB;Toàn bộ giá trị và lợi ích thu được từ việc chuyển nhượng trên được dùng để thanh toán hoặc cấn trừ cho các nghĩa vụ nợ của bên bán tại ACB. Thời gian thực hiện thanh toán hoặc cấn trừ nợ sẽ do ACB quyết định và thông báo cho Bên bán"

Tuy nhiên, Ngân hàng ACB đã không thực hiện theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng ủy thác và thỏa thuận ba bên ngày 18/3/2015, không chuyển trả/ chuyển trả không đầy đủ tiền chuyển nhượng cổ phần EIB vào tài khoản của ông K , không hạch toán thu khoản nợ đến hạn của bà L và ông K tại Ngân hàng ACB mà tự động hạch toán thu nợ 144.065.709.390 đồng của Công ty B&B và 30.869.999.803 đồng của Công ty ACI từ số tiền chuyển nhượng cổ phần EIB của ông Nguyễn Đức K trong khi bà Đặng Ngọc L và ông Nguyễn Đức K không được thông báo về tình trạng khoản nợ của Công ty B&B và không có bất kỳ cam kết nào bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Công ty ACI. Điều này đã dẫn đến việc các khoản nợ đến hạn của bà L và ông K tại Ngân hàng ACB không được hạch toán, khấu trừ nợ đúng hạn, bị tính lãi quá hạn.

Theo số liệu mà Ngân hàng ACB đang kiện đòi, thì số tiền nợ lãi đã sấp xỉ bằng 1,5 lần nợ gốc, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Theo thông báo thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng ACB thì từ sau ngày 25/5/2017, toàn bộ dư nợ gốc 43.726.534.766 đồng của bà Đặng Ngọc L và ông Nguyễn Đức K đã bị chuyển nợ quá hạn với lãi suất bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Nhưng Ngân hàng ACB vẫn tính cả lãi trong hạn và quá hạn đối với khoản nợ gốc của bị đơn là không đúng quy định, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Bị đơn không đồng ý với cách tính toán này của Ngân hàng.

Ngoài ra, ngày 18/4/2018, bà Đặng Ngọc L đã chuyển 14.000.000.000 đồng vào tài khoản vay của ông K để tất toán toàn bộ số dư nợ gốc của ông K với Ngân hàng ACB sau khi đã đối trừ số tiền 30.869.999.803 đồng mà ACB đã cố ý thu từ số tiền chuyển nhượng cổ phiếu EIB của ông K để trả nợ cho công ty ACI.

Nếu như Ngân hàng ACB là một ngân hàng làm đúng với chức năng nhiệm vụ của mình đối với các khoản nợ của khách hàng thì đến hiện tại chúng tôi không còn nợ Ngân hàng ACB đồng nào. Trong trường hợp này, Ngân hàng ACB đã làm sai trách nhiệm của một tổ chức tín dụng khi quản lý tiền của khách hàng.

2.1. Về yêu cầu phản tố của các bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, Ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L có đơn phản tố và Tòa án đã thụ lý yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L đề nghị Ngân hàng ACB phải thực hiện nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L đối với số tiền mà Ngân hàng ACB đã thực hiện việc ủy quyền của ông Nguyễn Đức K bán số cổ phiếu EIB sau đó Ngân hàng ACB đã:

- Hạch toán 144.065.709.390 đồng để thu nợ của Công ty B&B.

- Hạch toán 30.869.999.803 đồng để thu nợ của Công ty ACI.

Bị đơn cho rằng việc Ngân hàng ACB hạch toán tiền chuyển nhượng cổ phần EIB như trên là không đúng. Bị đơn đề nghị Tòa án buộc ACB phải trả lại số tiền bán cổ phiếu EIB cho ông K và bồi thường cho ông K , bà L khoản tiền lãi vay phát sinh do không được thu nợ đúng hạn.

Từ những nội dung như đã trình bày ở trên, các bị đơn kính đề nghị TAND Quận TH khi giải quyết vụ án xem xét lại cách tính toán lãi suất cũng như việc hạch toán khấu trừ khoản nợ của chúng tôi với Ngân hàng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chúng tôi.

- Bị đơn không có tranh chấp, ý kiến gì về giá chuyển nhượng cổ phần nêu trên.

- Bị đơn đề nghị Tòa án nhân dân Quận TH chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

2.2. Quan điểm của nguyên đơn về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Ngân hàng ACB có ý kiến như sau:

Với lý do thứ nhất, chính các bị đơn đã công nhận: "Nghĩa vụ về tài sản của ông K với Ngân hàng ACB trong quá trình bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Công ty B&B đối với Ngân hàng ACB chỉ giới hạn trong 6.712.147 cổ phiếu EIB (tương đương 114.968.913.438 đồng). Đối với 4.694.166 cổ phiếu EIB còn lại không dùng để bảo đảm thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào."

Như vậy, nếu có (giả sử nếu có) thì các bị đơn chỉ có quyền yêu cầu hoàn trả giá trị của 4.694.166 cổ phiếu EIB mà thôi.

Với lý do thứ hai và lý do thứ ba, thì bên mua đã thực hiện thanh toán chuyển vào tài khoản của Ngân hàng ACB và toàn bộ số tiền này được dùng để thanh toán hoặc cấn trừ cho các nghĩa vụ trả nợ của ông K tại Ngân hàng ACB. Ngân hàng ACB đã thực hiện đúng như vậy, thì làm sao có sự vi phạm?

Ngân hàng ACB đã hạch toán để thu nợ của hai công ty AIC và công ty B&Blà hoàn toàn có cơ sở, đúng với các thỏa thuận của các bên.Ngân hàng ACB xin trích dẫn các văn bản sau:

* Đối với Công ty B&B.

Thứ nhất,Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.DN.CC.00240312 ngày 24/3/2012 giữa Ngân hàng ACB với ông Nguyễn Đức K và Công ty B&B.

- Khoản 1 Điều 1 thỏa thuận: *"Bên cầm cố đồng ý dùng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình nêu tại Điều 2 Hợp đồng này để đảm bảo thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên cầm cố ..."*

- Khoản 7.1 Điều 7 thỏa thuận về quyền của Ngân hàng ACB (hay còn gọi là ACB) và xử lý tài sản cầm cố: *"Khi đến hạn trả nợ, kể cả trường hợp trả nợ trước hạn mà bên cầm cố không trả hết các khoản nợ gốc, lãi và phí và không được ACB điều chỉnh kỳ hạn, gia hạn nợ gốc, nợ lãi hoặc thuộc một trong các trường hợp thu nợ trước hạn thì ACB có toàn quyền. Tự động trích tài khoản tiền gửi của bên cầm cố tại ACB hoặc nhờ thu không cần chấp nhận; Ủy quyền cho ABCS ra lệnh bán chứng khoán cầm cố nêu tại khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này hoặc Căn cứ các biện pháp thu nợ ..."*

Thứ hai, Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 15/8/2012 ký giữa Ngân hàng ACB với ông Nguyễn Đức K và Công ty B&B:

- Khoản 2.1 Điều 2 thỏa thuận: *"Bên thế chấp đồng ý dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này để đảm bảo thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ ... của bên thế chấp/bên được cấp tín dụng với ACB ..."*

- Khoản 5.1 Điều 5 về xử lý tài sản thế chấp thỏa thuận: *"Đến hạn trả nợ, kể cả trường hợp trả nợ trước hạn, nếu bên được cấp tín dụng và bên thế chấp không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ với ACB theo các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, cam kết với ACB ... ACB có quyền thực hiện một số hoặc tất cả các biện pháp xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ."*

Thứ ba, Chứng thư bảo lãnh ngày 10/3/2012, ông Nguyễn Đức K còn cam kết trả nợ thay cho Công ty B&B như sau: *"Bên bảo lãnh chịu trách nhiệm trả thay cho Bên được bảo lãnh các khoản nợ của Bên được bảo lãnh với ACB khi Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ".*

*Đối với Công ty ACI.

Thứ nhất, Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 của ông Nguyễn Đức K bảo lãnh cho Công ty CP Đầu tư A (gọi tắt là ACI):

- Điều 1, ghi: *"Nghĩa vụ được bảo lãnh bao gồm khoản phải trả 18.391.980,6 USD và 19.660.500.000 đồng của bên được bảo lãnh với ACB ... Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của bên được bảo lãnh với ACB bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký chứng thư này ..."*

Thứ hai, Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016 giữa Ngân hàng ACB và Công ty ACI:

-Khoản 2.1- Điều 2 ghi: *"Khoản phải thu từ Bên có nghĩa vụ là ông Nguyễn Đức K , trị giá 30.869.999.803 đồng*".

- Điều 22 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 quy định về thế chấp quyền đòi nợ:

"1. Bên có quyền đòi nợ được thế chấp một phần hoặc toàn bộ quyền đòi nợ, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ trả nợ.

2. Bên nhận thế chấp quyền đòi nợ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Yêu cầu bên có nghĩa vụ trả nợ phải thanh toán cho mình khi đến hạn mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;

b) Cung cấp thông tin về việc thế chấp quyền đòi nợ, nếu bên có nghĩa vụ trả nợ yêu cầu"

Với sự phân tích và viện dẫn ở trên cho thấy việc Ngân hàng ACB hạch toán từ tiền chuyển nhượng cổ phần EIB của ông Nguyễn Đức K tại Ngân hàng ACB để thu nợ của Công ty B&B và Công ty ACI là hoàn toàn có căn cứ và theo đúng

thỏa thuận của các bên. Ông Nguyễn Đức K là Chủ tịch Hội đồng quản trị của hai Công ty này.

Ngân hàng ACB, hạch toán thu nợ là đúng nên yêu cầu phản tố của các bị đơn không có giá trị vì không có cơ sở để phát sinh lãi như theo yêu cầu phản tố.

Ngân hàng ACB đề nghị, Tòa án nhân dân quận TH, Tp.Hà Nội không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Công ty CP đầu tư thương mại B&B trình bày:

Ngày 10/12/2009, Công ty B&B và Ngân hàng ACB ký kết Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 014/GDTTV/HĐ (sau đây gọi tắt là "HĐ GDTTV 014"). Theo phụ lục hợp đồng số 14/GDTTV/HĐ/PL-01 ngày 31/12/2012, Công ty B&B có trách nhiệm thanh toán cho ACB khoản phải trả được quy đổi ra VNĐ là 522.892.362.939 đồng.

Ngày 24/3/2012, ông Nguyễn Đức K , Ngân hàng ACB và Công ty B&B ký Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.DN.CC.02240312 cầm cố 1.051.163 cổ phiếu EIB (số cổ phiếu này thuộc sở hữu của ông K , do ông K trực tiếp đứng tên sở hữu) để bảo đảm cho nghĩa vụ của ông K (Bên cầm cố) với Ngân hàng thương mại cổ phần A .

Ngày 15/8/2012, ông Nguyễn Đức K , Ngân hàng ACB và Công ty B&B ký Hợp đồng thế chấp tài sản với nội dung: ông K đồng ý thế chấp 6.712.147 cổ phiếu EIB (số cổ phiếu này được Ngân hàng thương mại cổ phần A mua do nhận ủy thác của ông K , thuộc sở hữu của ông K) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông K và/hoặc Công ty B&B đối với Ngân hàng ACB.

Năm 2016, Công ty B&B nhận được Thông báo nghĩa vụ tài chính số 4817/CV-BTGĐ.16 ngày 3/11/16 của Ngân hàng ACB. Công ty B&B thấy rằng khoản phải trả của Công ty B&B phát sinh từ Hợp đồng GDTTV 014 đã giảm 41.414.153.526 đồng.

Năm 2018, Công ty B&B nhận được Thông báo nghĩa vụ tài chính số 2941/CV-BTGĐ.18 ngày 30/7/18 của Ngân hàng ACB. Công ty B&B thấy rằng khoản phải trả của Công ty B&B phát sinh từ Hợp đồng GDTTV 014 đã giảm 102.651.555.864 đồng.

Như vậy, tổng khoản phải trả của Công ty B&B được Ngân hàng ACB giảm trừ là 144.065.709.390 đồng.

Trước khi nhận được Thông báo nghĩa vụ tài chính, Công ty B&B không nhận được bất kỳ thông báo nào của Ngân hàng ACB về việc Ngân hàng ACB sẽ thu khoản phải trả từ tiền bán cổ phiếu EIB của ông K .

Công ty B&B cũng không yêu cầu Ngân hàng ACB thu khoản phải trả từ tài sản của ông K nói chung hay từ tiền bán cổ phiếu EIB của ông K nói riêng. Công ty B&B cũng không yêu cầu ông K thanh toán khoản phải trả cho Ngân hàng ACB thay cho Công ty B&B.

Sau khi Ngân hàng ACB gửi Thông báo nghĩa vụ tài chính thể hiện nghĩa vụ khoản phải trả đã giảm, Ngân hàng ACB cũng không thông báo cho Công ty B&B

biết rằng đã thu khoản phải trả từ tiền bán cổ phiếu EIB của ông K , và căn cứ để hạch toán thu.

Chỉ sau khi tranh chấp giữa Ngân hàng ACB và ông K liên quan đến tiền chuyển nhượng cổ phần EIB xảy ra, Công ty B&B mới biết Ngân hàng ACB đã hạch toán giảm trừ khoản phải trả từ tiền chuyển nhượng cổ phần EIB của ông K .

Công ty B&B cho rằng Ngân hàng ACB trích tiền chuyển nhượng cổ phần EIB của ông K để hạch toán thu khoản phải trả của Công ty B&B là không có căn cứ vì những lý do sau:

Thứ nhất, nội dung hợp đồng thế chấp ngày 15/8/2012 giữa Ngân hàng ACB, ông K và Công ty B&B thể hiện rằng cổ phiếu EIB dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của ông K và/hoặc của Công ty B&B với tư cách là bên vay/bên được cấp tín dụng. Như vậy, nghĩa vụ trả nợ của Công ty B&B được bảo đảm bằng cổ phiếu EIB theo hợp đồng thế chấp ngày 15/8/2012 chỉ có thể là nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay/hợp đồng tín dụng mà không phải từ loại giao dịch khác. Khoản phải trả không phải là nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay/hợp đồng tín dụng, mà phát sinh từ Hợp đồng GDTTV 014. Khoản phải trả là số tiền mà Công ty B&B bị thua lỗ do mua bán trạng thái vàng với Ngân hàng ACB.

Thứ hai, Hợp đồng GDTTV 014 đã bị TAND TP Hà Nội xác định là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và là vô hiệu toàn phần. Các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng ACB và Công ty B&B được thỏa thuận trong HĐ GDTVV 014 cũng vô hiệu (theo trang 14 Bản án phúc thẩm số 49/2020/KDTM-PT ngày 19/5/2020 của TAND TP Hà Nội). Căn cứ vào Quyết định của Bản án số 49 thì Công ty B&B không có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng ACB khoản phải trả phát sinh từ HĐ GDTTV 014. Do đó, việc Ngân hàng ACB trích tiền của ông K để hạch toán giảm trừ khoản phải trả của Công ty B&B là không có căn cứ.

Từ những lẽ trên, Công ty B&B cho rằng 144.065.709.390 đồng cần phải được trả lại cho ông K . Ngân hàng ACB là bên đang thụ hưởng 144.065.709.390 đồng nên Ngân hàng ACB có trách nhiệm trả lại cho ông K 144.065.709.390 đồng.

3.2. Công ty CP Đầu tư A (công ty ACI) trình bày:

Ngày 10/12/2009, Công ty ACI có ký hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ với Ngân hàng ACB.

Ngày 20/11/2015, Công ty ACI và Ngân hàng ACB ký Biên bản đối chiếu công nợ để xác định Công ty ACI nợ Ngân hàng ACB một khoản phải trả số tiền nợ gốc là 173.685.702.284 đồng và nợ lãi là 3.599.161.489 đồng.

Tính đến ngày 24/11/2020, Công ty ACI đã thanh toán khoản phải trả cho Ngân hàng ACB như sau:

-Ngày 25/04/2016, Ngân hàng ACB đã thu nợ khoản phải thu số tiền 55.171.396.000 đồng từ tiền bán EIB của Công ty ACI.

- Ngày 25/04/2016, Ngân hàng ACB đã thu nợ khoản phải thu số tiền 9.900.000.000 đồng từ tiền cổ tức của Công ty Cổ phần Tin học A chi trả cho Công ty ACI.

Căn cứ vào Chứng thư bảo lãnh ngày 15/03/2012 của ông Nguyễn Đức K và các thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT-ACI.16 ngày 04/04/2016 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại A (ACB) với bên thế chấp là Công ty CP đầu tư A (ACI). Tài sản phải thu là **"**Khoản phải thu từ bên có nghĩa vụ là ông Nguyễn Đức K , trị giá 39.869.999.803 đồng".

- Ngày 28/04/2016, Ngân hàng ACB thu nợ khoản phải thu số tiền 8.026.545.852 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/04/2016 (do ông Nguyễn Đức K nợ Công ty ACI số tiền là 30.869.999.803 đồng).

- Ngày 29/04/2016, Ngân hàng ACB thu nợ khoản phải thu số tiền 5.074.365.548 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/04/2016 (do ông Nguyễn Đức K nợ Công ty ACI số tiền là 30.869.999.803 đồng).

- Ngày 01/06/2016, Ngân hàng ACB thu nợ khoản phải thu số tiền 11.940.586.544 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/04/2016 (do ông Nguyễn Đức K nợ Công ty ACI số tiền là 30.869.999.803 đồng).

- Ngày 16/03/2018, Ngân hàng ACB thu nợ khoản phải thu số tiền 5.074.365.548 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/04/2016 (do ông Nguyễn Đức K nợ Công ty ACI số tiền là 30.869.999.803 đồng).

Như vậy, Ngân hàng ACB đã thu nợ từ ông Nguyễn Đức K tổng số tiền là 30.869.999.803 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/04/2016.

Sau khi thu nợ như trên, hiện Công ty ACI còn nợ Ngân hàng ACB số tiền gốc là 77.744.306.481 đồng và lãi là 3.599.161.489 đồng.

3.3 Cháu Nguyễn Đức A , Cháu Nguyễn Đức H , Cháu Nguyễn Đức T, Bà Ngô Thúy N thống nhất trình bày:

Chúng tôi không được biết về việc căn nhà thuộc lô 14 + 15 và 16 + 17, khu 1,3 ha, phường QA, quận TH được thế chấp cho Ngân hàng ACB. Nay Ngân hàng ACB khởi kiện ông K , bà L trả tiền vay theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp không trả được sẽ xử lý tài sản thế chấp là ngôi nhà trên để thu nợ vì chúng tôi thấy ông K , bà L có khả năng trả hết khoản vay mà không cần xử lý tài sản đảm bảo. Vì vậy chúng tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng ACB.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim T , Ông Đặng Công M trình bày:

Chúng tôi xác nhận có ký văn bản, giấy tờ để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của ông K , bà L phát sinh từ Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008 gồm: Giấy cam kết thế chấp ngày 30/8/2008; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ 3 số SHN.02. 04280808 ngày 30/8/2008; Cam kết thế chấp ngày 01/10/2009; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ 3 ngày 01/10/2009; Văn bản về việc nhận nợ ngày 28/10/2010.

Ngân hàng ACB yêu cầu ông K , bà L phải thanh toán số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng. Trường hợp ông K , bà L không thanh toán thì xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tôi được biết ông K , bà L có đơn phản tố yêu cầu của Ngân hàng ACB, đồng thời yêu cầu bù trừ nghĩa vụ giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng ACB.

Căn cứ vào quy định pháp luật về thế chấp tài sản, các cam kết của tôi trong giấy cam kết, hợp đồng thế chấp với Ngân hàng ACB, tôi cho rằng không có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng ACB. Căn cứ tình hình thu nợ hiện tại của ông K , bà L với ACB. Tôi thấy rằng ông K , bà L có đủ khả năng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, không cần thiết phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Vì vậy tôi không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng ACB về việc buộc tôi phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng ACB và xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

3. 5. Ông Hồ Hồng N : Tòa án đã thông báo, ủy thác thu thập chứng cứ, niêm yết, tiến hành các thủ tục tố tụng đối với ông Hồ Hồng N theo địa chỉ do bị đơn cung cấp nhưng không có kết quả nên không ghi được lời khai.

Tại bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 05/02/2021, Toà án nhân dân quận TH đã xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần A đối với tranh chấp Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808, số tham chiếu 47291509, ngày 30/08/2008 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A với ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L .

Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L phải liên đới thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A theo Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808, số tham chiếu 47291509, ngày 30/08/2008 ; Khế ước nhận nợ số 01 ngày 30/8/2008. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/02/2021 số tiền nợ gốc còn lại là: 29.726.535.000 đồng (Hai mươi chín tỷ bảy trăm hai sáu triệu năm trăm ba năm nghìn đồng); Nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 81.998.611.000 đồng (Tám một tỷ chín trăm chín tám triệu sáu trăm mười một nghìn đồng).

Ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận có điều chỉnh của Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808, số tham chiếu 47291509, ngày 30/08/2008; Khế ước nhận nợ số 01 ngày 30/8/2008 tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ gốc.

Trong trường hợp ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L không trả được toàn bộ hoặc một phần số nợ gốc và nợ lãi nêu trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần A có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp đã

được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 01 tháng 10 năm 2009 tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, Thành phố Hà Nội để thực hiện nghĩa vụ trả nợ gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: Lô số 14+15, tờ bản đồ số "00", diện tích: 510 m2; địa chỉ: Khu đất 1.3 ha, phường QA, quận TH, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 399103, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: hồ sơ gốc số: 433/2005/QĐ - UB.62/2005 do UBND quận Tây Hồ cấp ngày 16/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số công chứng: 12497 09, quyển số: 04TP/CC - SCC/HĐGD ký ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 1 thành phố Hà Nội; Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, thành phố Hà Nội, ngày ĐK: 09/10/2009, số thứ tự: 673; Cam kết thế chấp của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T ký ngày 01/10/2009;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: Lô số 16+17, tờ bản đồ số "00", diện tích: 525,3 m2; địa chỉ: Khu đất 1.3 ha, phường QA, quận TH, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 243230, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: hồ sơ gốc số: 433/2005/QĐ - UB.55/2005 do UBND quận TH cấp ngày 16/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số công chứng: 12497 09, quyển số: 04TP/CC - SCC/HĐGD ký ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 1thành phố Hà Nội; Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, thành phố Hà Nội ngày ĐK: 09/10/2009, số thứ tự: 674; Cam kết thế chấp của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T ký ngày 01/10/2009.

Trong quá trình xử lý tài sản thế chấp là nhà đất nêu trên thì những người có tên trong hộ khẩu và những người thực tế đang sinh sống tại nhà, đất nêu trên đều có nghĩa vụ chấp hành bản án.

2. Tách yêu cầu phản tố, trả lại đơn phản tố cho ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L đối với Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc buộc thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/EIB.15 ngày 18/03/2015 giữa bà Đặng Ngọc L (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đắc Kiên) cho ông Hồ Hồng N .

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông Nguyễn Đức K , bà Đặng Ngọc L và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là: ông Đặng Công M , bà Nguyễn Thị Kim T , Công ty CP Đầu tư thương mại B&B đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân quận TH, thành phố Hà Nội.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo và yêu cầu phản tố của bị đơn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

Phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

- Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đều thống nhất giữ nguyên các quan điểm, ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, ông Đặng Công M , bà Nguyễn Thị Kim T và Công ty CP Đầu tư thương mại B&B, giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, bị đơn có trình bày cụ thể về việc giữa nguyên đơn và bị đơn đã có văn bản thống nhất ý kiến số 1353/CV-BTGĐ ngày 18/3/2015 giữa các bên gồm Ngân hàng ACB, bà Đặng Ngọc L (đại diện bên bán) và bà Trần Thị Hồng P (đại diện bên mua) về việc xử lý số tiền bán cổ phiếu EIB của ông Nguyễn Đức K . Theo đó, nguyên đơn phải dùng số tiền thu được từ việc bán số cổ phiếu EIB nêu trên của ông K vào việc thanh toán nợ cho Hợp đồng tín dụng. Nguyên đơn dùng số tiền trên để trả nợ thay cho công ty B&B và công ty AIC là không đúng thỏa thuận trong Văn bản 1353, do hiện nay các công ty này chưa phát sinh nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Trong trường hợp có phát sinh khoản nợ thì khoản nợ này cũng không phải khoản nợ của ông K với nguyên đơn vì ông K chỉ có nghĩa vụ bảo lãnh cho các công ty trên. Việc nguyên đơn không thực hiện đúng nội dung văn bản số 1353 gây thiệt hại cho bị đơn nên bị đơn có yêu cầu phản tố về việc bồi thường thiệt hại là đúng quy định của pháp luật. Về việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn mà tách yêu cầu này và trả lại đơn phản tố là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn cho rằng nội dung các vụ án mà Tòa án nhân dân quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án nhân dân quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội đang giải quyết giữa ông Nguyễn Đức K , bà Đặng Ngọc L với nguyên đơn không liên quan đến nội dung đang được xem xét giải quyết trong vụ án này cũng như không giải quyết yêu cầu nào của ông K , bà L về các nội dung như ông bà đã phản tố trong vụ án này. Đối với địa chỉ của ông Hồ Hồng N , bị đơn chỉ căn cứ vào địa chỉ được ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu để cung cấp cho Tòa án mà không cung cấp được bất kỳ địa chỉ nào khác thể hiện ông Nhân đang cư trú tại đó.

- Đại diện theo ủy quyền của Công ty B&B giữ nguyên lời trình bày tại cấp sơ thẩm và quan điểm kháng cáo đối với một phần bản án. Công ty B&B cũng nhất trí với lời trình bày và quan điểm kháng cáo của các bị đơn. Ngoài ra, Công ty B&B cũng trình bày về việc không đồng ý để nguyên đơn sử dụng số tiền bán cổ phiếu EIB của ông K để trả nợ thay cho công ty B&B vì hiện nay chưa có bản án

có hiệu lực pháp luật của Tòa án xác định công ty B&B phải trả nợ cho Ngân hàng ACB.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

+Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung vụ án:

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 25/9/2018 và tại phiên tòa, Ngân hàng A có yêu cầu "*Buộc ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Cam kết cùng nhận nợ ký ngày 28/10/2010*". Theo Cam kết thì ông Minh, bà Thanh sẽ cùng nhận nợ theo và là Bên vay thứ yếu. Khi phát sinh nghĩa vụ trả nợ mà ông K , bà L không trả được nợ đúng hạn, không được Ngân hàng A đồng ý gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ thì ông Minh, bà Thanh sẽ cùng trả nợ gốc, lãi đối với số tiền 150.000.000.000 đồng. Nhưng bản án sơ thẩm chưa nhận định, chưa giải quyết yêu cầu này là chưa đầy đủ, không đúng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, khoản 2 Điều 266 BLTTDS. Đề nghị căn cứ Khoản 3 Điều 308 BLTTDS 2015, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm số 04 ngày 05/02/2021 của TAND quận TH.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và Toà án thu thập được. Căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo ông K , bà L , ông Minh, bà Thanh và Công ty CP Đầu tư thương mại B&B làm trong thời hạn luật định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

Đối với ông Hồ Hồng N , căn cứ theo theo Công văn số 96/2020/TA ngày 17/8/2020 của TAND thành phố NT, tỉnh KH: Tòa án xác định được tại địa chỉ số 18 TĐ, phường P, thành phố NT, tỉnh KH không có ai là Hồ Hồng N đang sinh sống. Bị đơn có yêu cầu phản tố cũng không cung cấp được địa chỉ hoặc thông tin nào khác về nơi cư trú hiện tại của ông Hồ Hồng N nên Tòa án căn cứ các Điều 202, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 193 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để không xem xét, giải quyết đến nội dung phản tố có liên quan đến ông Nhân.

Tất cả các đương sự đều đã được Toà án tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng nên sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà hôm nay không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án của Hội đồng xét xử.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T , có kháng cáo nhưng vắng mặt lần thứ hai, Tòa án vẫn xét xử và xem xét nội dung kháng cáo của ông Minh, bà Thanh.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L :

Ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L cùng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về nghĩa vụ trả nợ của các bị đơn theo thỏa thuận của các bên Hợp đồng tín dụng, HĐXX nhận thấy:

Ngày 30/08/2008, ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L giao kết với Ngân hàng ACB Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808, số tham chiếu 47291509, ngày 30/08/2008, Số tiền vay là 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu; Mục đích vay là để đặt cọc mua căn biệt thự tại đường ĐTM, phường QA, quận TH, Thành phố Hà Nội; Lãi suất vay trong hạn được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Hợp đồng này được các bên tự nguyện giao kết, có nội dung và hình thức không trái quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên. Thực hiện Hợp đồng nêu trên, Ngân hàng ACB đã giải ngân toàn bộ số tiền 150.000.000.000 đồng cho ông K , bà L theo Khế ước nhận nợ số 01 ngày 30/8/2008. Số tiền được giải ngân trực tiếp vào tài khoản số 2829289 của bà Nguyễn Thị Kim T tại Ngân hàng ACB. Nghĩa vụ trả nợ của bị đơn phát sinh kể từ thời điểm các bên giao kết hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Hết thời hạn vay theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng và các phụ lục khác kèm theo, bị đơn chưa thanh toán hết khoản nợ cho nguyên đơn theo các hợp đồng tín dụng là trái quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán khoản nợ gốc còn lại là đúng quy định của pháp luật.

Về khoản nợ lãi, lãi suất được Căn cứ đối với khoản vay được các bên thỏa thuận là : Lãi suất trong hạn là 0,9%/ tháng, lãi suất vay được điều chỉnh 12 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng ACB tại thời điểm điều chỉnh; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mức lãi suất nêu trên phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có ý kiến về lãi suất cũng như cách tính lãi của Ngân hàng mà chỉ có yêu cầu phản tố về việc đối trừ nghĩa vụ thanh toán và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Như vậy, căn cứ theo các bảng kê tính lãi do Ngân hàng xuất trình, xác định được khoản nợ lãi phát sinh đối với khoản vay của bị đơn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng. Bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán số nợ lãi còn lại cho nguyên đơn (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Cam kết cùng nhận nợ ký ngày 28/10/2010.

Xét, nguyên đơn không có kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn trình bày đồng ý đối với bản án sơ thẩm đã xét xử đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T không có

kháng cáo đối với bản án sơ thẩm về nội dung này. Vì vậy, không làm phát sinh thêm nghĩa vụ và không làm mất quyền của ông Minh và bà Thanh liên quan đến hợp đồng tín dụng. Do đó, việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm không làm thay đổi bản chất vụ án. Mặt khác, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét, giải quyết phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. Về yêu cầu phản tố của các bị đơn, HĐXX nhận thấy:

Bị đơn phản tố cho rằng Ngân hàng ACB đã thu tiền bán cổ phiếu EIB của ông K nhưng không thực hiện đúng việc cấn trừ nợ như văn bản số 1353/CV-BTGĐ ngày 18/3/2015 giữa các bên gồm Ngân hàng ACB, bà Đặng Ngọc L (đại diện bên bán) và bà Trần Thị Hồng P (đại diện bên mua). Bị đơn cho rằng việc Ngân hàng ACB để đối trừ nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty B&B và Công ty ACI theo chứng thư bảo lãnh của ông K là không đúng. Bị đơn đề nghị Tòa án buộc Ngân hàng ACB hoàn trả số tiền đã thu được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu EIB của ông K , số tiền lãi do chậm trả khoản tiền trên từ ngày bên mua cổ phiếu thanh toán tiền và bồi thường thiệt hại. Tổng số tiền bị đơn yêu cầu là 257.279.395.927 đồng. Đối trừ với khoản nợ theo đơn khởi kiện của Ngân hàng ACB thì Ngân hàng còn phải thanh toán cho ông K , bà L là 175.280.784.999 đồng.

Căn cứ các hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI16 ngày 04/4/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 15/8/2012 đối với toàn bộ tài sản phát sinh từ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01 ngày 21/09/2009, Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.DN.CC.02240312 ngày 23/4/2012 và chứng thư bảo lãnh ngày 10/3/2012 của ông Nguyễn Đức K xác định được toàn bộ 6.712.147 cổ phiếu EIB được dùng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của ông K và Công ty B&B đối với Ngân hàng ACB. Ngoài ra, ông K còn dùng các tài sản khác để đảm bảo cho khoản vay của Công ty AIC.

Mặt khác, trong các tài sản thế chấp để đảm bảo trực tiếp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808 không có số cổ phiếu EIB nêu trên. Bên cạnh đó, việc xử lý đối với số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu cũng không được các bên thỏa thuận là thanh toán trực tiếp cho khoản vay từ hợp đồng này. Tại biên bản làm việc ngày 18/8/2016, bà Đặng Ngọc L có đề xuất về việc sử dụng số tiền 25.045.656.182 đồng thu được từ việc bán cổ phiếu để thu nợ cho khoản vay của ông K tại Ngân hàng ACB - Chi nhánh Thăng Long. Nguyên đơn đã thực hiện thu nợ ngày 10/4/2015 đối với khoản nợ của ông K theo hợp đồng tín dụng 38.119.876.560 đồng. Ngoài ra, bà L và ông K không có đề nghị dùng toàn bộ số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu EIB để tất toán khoản vay theo Hợp đồng tín dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không xuất trình được tài liệu thể hiện bị đơn yêu cầu nguyên đơn sử dụng số tiền bán cổ phiếu để thanh toán toàn bộ số nợ theo Hợp đồng tín dụng nêu trên trong khoảng thời gian từ sau khi bán cổ phiếu đến trước khi nguyên đơn khởi kiện.

Hiện nay, tại bản án số 1169/2019/DS – ST, ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện yêu cầu khởi kiện của ông

Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L đối với Ngân hàng ACB là tranh chấp thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh do việc ủy quyền bán cổ phiếu EIB, Ngân hàng ACB nộp yêu cầu phản tố đối với ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L . Hiện nay số tiền liên quan đến yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L trong vụ án này đang được Tòa án nhân dân Quận 3 xem xét giải quyết lại sau khi Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh hủy bản án sơ thẩm. Như vậy, việc tranh chấp số tiền liên quan thực hiện nghĩa vụ do việc ủy quyền của ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L cho Ngân hàng ACB về việc ủy quyền bán cổ phiếu EIB hiện đang do một Tòa án khác giải quyết trước khi Tòa án nhân dân Quận TH thụ lý vụ án. Sau khi nộp đơn phản tố tại Tòa án nhân dân Quận TH thì ông K và bà L rút đơn khởi kiện nhưng hiện Tòa án nhân dân Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh vẫn đang giải quyết theo yêu cầu của Ngân hàng ACB liên quan đến yêu cầu phản tố của ông K và bà L .

Đối với tranh chấp giữa Ngân hàng ACB với công ty B&B liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L . Ngân hàng ACB cũng đã khấu trừ khoản tiền từ việc thực hiện ủy quyền bán cổ phiếu EIB vào khoản nợ của Công ty B&B đối với Ngân hàng ACB mà ông Nguyễn Đức K bảo lãnh cho khoản nợ của Công ty B&B. Hiện nay, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội cũng đang giải quyết phúc thẩm tại một vụ án khác.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 192 và Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm trả lại đơn phản tố cho bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tòa án không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của các bị đơn.

[3] Xét kháng cáo của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T .

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên của bị đơn theo Hợp đồng tín dụng ngày 308/2008, ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T đã thế chấp các tài sản cụ thể như sau :

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: Lô số 14+15, tờ bản đồ số “00”, diện tích: 510 m2; địa chỉ: Khu đất 1.3 ha, phường QA, quận TH, Thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 399103, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: hồ sơ gốc số: 433/2005/QĐ - UB.62/2005 do UBND quận Tây Hồ cấp ngày 16/05/2005. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số công chứng: 1249709, quyển số: 04TP/CC - SCC/HĐGD ký ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 1 thành phố Hà Nội; Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, Thành phố Hà Nội, ngày ĐK: 09/10/2009, số thứ tự: 673; Cam kết thế chấp của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T ký ngày 01/10/2009;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: Lô số 16+17, tờ bản đồ số “00”, diện tích: 525,3 m2; địa chỉ: Khu đất 1.3 ha, phường QA, quận TH, Thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 243230, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: hồ sơ gốc số: 433/2005/QĐ - UB.55/2005

do UBND quận TH cấp ngày 16/05/2005. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số công chứng: 12497 09, quyển số: 04TP/CC - SCC/HĐGD ký ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 1 Thành phố Hà Nội; Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, Thành phố Hà Nội ngày ĐK: 09/10/2009, số thứ tự: 674; Cam kết thế chấp của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T ký ngày 01/10/2009.

Các hợp đồng thế chấp này được ông Minh, bà Thanh tự nguyện giao kết với Ngân hàng ACB, nội dung và hình thức hợp đồng không trái với quy định của pháp luật, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, các hợp đồng thế chấp này có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên. Khi bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn có quyền đề nghị phát mại các tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Đối với việc ông Minh, bà Thanh cho rằng chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản trên đất: Căn cứ vào các biên bản định giá tài sản thế chấp và cam kết thế chấp cùng ký ngày 01/10/2009 giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp cũng như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án sơ thẩm xác định đươc trước khi cho vay, Ngân hàng đã xem xét thẩm định đối với tài sản và có mô tả đối với công trình trên đất, bên thế chấp đã ký xác nhận về cả nội dung liên quan đến tài sản trên đất vào cam kết thế chấp. Do đó, nội dung kháng cáo này của ông Minh, bà Thanh là không có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo cáo của Công ty B&B:

Công ty B&B kháng cáo vì cho rằng bản án sơ thẩm xét xử chưa khách quan, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm khôi phục lại địa vị tố tụng cho Công ty B&B, không đồng ý với việc nguyên đơn dùng tiền bán cổ phiếu EIB của ông K để trả nợ thay cho Công ty B&B. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, Công ty B&B không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty B&B.

[5]. Về án phí:

Ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền ông K , bà L phải thanh toán cho Ngân hàng ACB.

Ngân hàng TMCN A không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Do không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo, người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Minh, bà Thanh được miễn án phí do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 03 và 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ điều 342, 343, 344, 347,476 - Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

- Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi;

- Căn cứ vào điểm a khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức K , bà Đặng Ngọc L và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là: ông Đặng Công M , bà Nguyễn Thị Kim T , Công ty CP Đầu tư thương mại B&B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân quận TH, thành phố Hà Nội và quyết định như sau:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần A đối với tranh chấp Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808, số tham chiếu 47291509, ngày 30/08/2008 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A với ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L .

Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L phải liên đới thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A theo Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808, số tham chiếu 47291509, ngày 30/08/2008 ; Khế ước nhận nợ số 01 ngày 30/8/2008. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/02/2021 số tiền nợ gốc còn lại là: 29.726.535.000 đồng (Hai mươi chín tỷ bảy trăm hai sáu triệu năm trăm ba nămnghìn đồng); Nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 81.998.611.000 đồng (Tám một tỷ chín trăm chín tám triệu sáu trăm mười một nghìn đồng).

Ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận có điều chỉnh của Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SHN.CN.04280808, số tham chiếu 47291509, ngày 30/08/2008; Khế ước nhận nợ số 01 ngày 30/8/2008 tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ gốc.

[2]. Trong trường hợp ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L không trả được toàn bộ hoặc một phần số nợ gốc và nợ lãi nêu trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần A có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 01 tháng 10 năm 2009 tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, Thành phố Hà Nội để thực hiện nghĩa vụ trả nợ gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: Lô số 14+15, tờ bản đồ số "00", diện tích: 510 m2; địa chỉ: Khu đất 1.3 ha, phường QA, quận TH, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 399103, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: hồ sơ gốc số: 433/2005/QĐ - UB.62/2005

do UBND quận Tây Hồ cấp ngày 16/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số công chứng: 12497 09, quyển số: 04TP/CC - SCC/HĐGD ký ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 1 thành phố Hà Nội; Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, thành phố Hà Nội, ngày ĐK: 09/10/2009, số thứ tự: 673; Cam kết thế chấp của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T ký ngày 01/10/2009;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: Lô số 16+17, tờ bản đồ số "00", diện tích: 525,3 m2; địa chỉ: Khu đất 1.3 ha, phường QA, quận TH, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 243230, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: hồ sơ gốc số: 433/2005/QĐ - UB.55/2005 do UBND quận TH cấp ngày 16/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số công chứng: 12497 09, quyển số: 04TP/CC - SCC/HĐGD ký ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 1thành phố Hà Nội; Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận TH, thành phố Hà Nội ngày ĐK: 09/10/2009, số thứ tự: 674; Cam kết thế chấp của ông Đặng Công M và bà Nguyễn Thị Kim T ký ngày 01/10/2009.

Trong quá trình xử lý tài sản thế chấp là nhà đất nêu trên thì những người có tên trong hộ khẩu và những người thực tế đang sinh sống tại nhà, đất nêu trên đều có nghĩa vụ chấp hành bản án.

[3]. Tách yêu cầu phản tố, trả lại đơn phản tố cho ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L đối với Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc buộc thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/EIB.15 ngày 18/03/2015 giữa bà Đặng Ngọc L (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đắc Kiên) cho ông Hồ Hồng N .

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập không xem xét.

[4]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ngân hàng thương mại cổ phần A được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí. Đối với số tiền tạm ứng án 107.206.000 đồng đã nộp theo biên lai số 6502 ngày 23 tháng 1 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận TH thì trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A .

Ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 219.725.000 đồng. Mỗi người phải nộp là 109.862.500 đồng.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố đã nộp là 156.000.000 đồng theo biên lai số 6997 ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận TH.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đức K , bà Đặng Ngọc L , Công ty Cổ phần đầu tư thương mại B&B mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận các đương sự này đã nộp đủ số tiền trên lần lượt theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0032515, AA/2020/0032513, AA/2020/0032514 cùng ngày 14/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận TH, Thành phố Hà Nội.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 31/5/2022.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND quận TH;
- Chi Cục THADS quận TH;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VŨ TOÀN GIANG